

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.000			
- ★	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.800			
59.74	Khu nhà ở phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.100			
59.75	Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
59.76	Khu nhà ở Kim Đồi, phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
59.77	Khu tái định cư đường Hàn Thuyên				
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (mặt đường Đầu Mã đoạn 1)	27.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m (các thửa đất còn lại)	11.000			
60	PHƯỜNG KINH BẮC				
60.1	Đường Ngô Gia Tự				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	80.900	64.800	48.600	32.400
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt	104.000	83.200	62.400	41.600
-	Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ	133.700	107.000	80.300	53.500
-	Từ giao Cột Cờ đến Công Ô	104.000	83.200	62.400	41.600
60.2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ Công Ô đến UBND phường Võ Cường cũ	87.100	69.700	52.300	34.900
60.3	Đường Lý Thái Tổ	107.600	86.100	64.600	43.100
60.4	Đường Nguyễn Trãi				
-	Từ ngã tư Công Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	89.200	71.400	53.600	35.700
60.5	Đường Nguyễn Du	67.600	54.100	40.600	27.100
60.6	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng	135.000	108.000	81.000	54.000
60.7	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	64.900	52.000	39.000	26.000
60.8	Đường Nguyễn Gia Thiều				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Phi Ý Lan	104.000	83.200	62.400	41.600
-	Từ giao đường Nguyễn Phi Ý Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	90.100	72.100	54.100	36.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.9	Đường Nguyễn Cao				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Cao Tông	92.400	74.000	55.500	37.000
-	Từ giao đường Lý Cao Tông đến giao đường Nguyễn Trãi	110.000	88.000	66.000	44.000
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	82.900	66.400	49.800	33.200
60.10	Đường Huyền Quang				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Cao	49.900	40.000	30.000	20.000
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến hết địa phận phường Kinh Bắc	73.200	58.600	44.000	29.300
60.11	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	53.100	42.500	31.900	21.300
60.12	Đường Hàn Thuyên	50.300	40.300	30.200	20.200
60.13	Đường Thiên Đức				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An	45.300	36.300	27.200	18.200
-	Từ nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An đến tiếp giáp dốc Đặng	51.700	41.400	31.100	20.700
-	Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa	19.800	15.900	11.900	8.000
60.14	Đường Hồ Ngọc Lân				
-	Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Lạc Long Quân	42.900	34.400	25.800	17.200
-	Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Chu Văn An	46.100	36.900	27.700	18.500
60.15	Đường Lê Phụng Hiểu				
-	Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức	21.400	17.200	12.900	8.600
60.16	Đường Thành Cổ	24.800	19.900	14.900	10.000
60.17	Đường Sông Cầu				
-	Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An	19.800	15.900	11.900	8.000
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long; từ tiếp giáp phường Vạn An đến giao đường Vua Bà	25.300	20.300	15.200	10.200
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long; từ giao đường Vua Bà đến hết tuyến	11.600	9.300	7.000	4.700
60.18	Đường Rạp Hát	32.300	25.900	19.400	13.000
60.19	Đường Thành Bắc	44.300	35.500	26.600	17.800
60.20	Đường Hai Bà Trưng				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo	90.000	72.000	54.000	36.000
60.21	Đường Kinh Dương Vương				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đầu Mã	67.900	54.400	40.800	27.200
60.22	Đường Phù Đổng Thiên Vương	37.400	30.000	22.500	15.000
60.23	Đường Lê Văn Thịnh				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	72.100	57.700	43.300	28.900
60.24	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	49.900	40.000	30.000	20.000
60.25	Đường Cao Lỗ Vương	25.600	20.500	15.400	10.300
60.26	Đường Lý Đạo Thành	42.300	33.900	25.400	17.000
60.27	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	93.500	74.800	56.100	37.400
60.28	Đường Lý Thái Tông				
-	Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	52.400	42.000	31.500	21.000
60.29	Đường Trần Quốc Toản				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Độ Xá	47.100	37.700	28.300	18.900



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.30	Đường Lý Cao Tông				
	Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	46.600	37.300	28.000	18.700
60.31	Đường Ngô Tất Tố				
	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	46.600	37.300	28.000	18.700
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	34.700	27.800	20.900	13.900
60.32	Đường Lý Nhân Tông				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	46.600	37.300	28.000	18.700
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	34.700	27.800	20.900	13.900
60.33	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	34.000	27.200	20.400	13.600
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	68.000	54.400	40.800	27.200
60.34	Đường Lý Anh Tông				
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	55.000	44.000	33.000	22.000
60.35	Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa	12.500	10.000	7.500	5.000
60.36	Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận phường Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286)	19.800	15.900	11.900	8.000
60.37	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	22.500	18.000	13.500	9.000
60.38	Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long Cũ)				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	50.900	40.800	30.600	20.400
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	46.100	36.900	27.700	18.500
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	40.700	32.600	24.500	16.300
60.39	Đường Lạc Long Quân				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyền	66.000	52.800	39.600	26.400
60.40	Đường Lê Hồng Phong				
-	Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	32.800	26.300	19.700	13.200
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	31.400	25.200	18.900	12.600
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	27.500	22.000	16.500	11.000
60.41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	30.900	24.800	18.600	12.400
60.42	Đường Chu Văn An	30.900	24.800	18.600	12.400
60.43	Đường Ngô Sĩ Liên	30.900	24.800	18.600	12.400
60.44	Đường Tạ Quang Bửu	30.900	24.800	18.600	12.400
60.45	Đường Hoàng Văn Thụ	30.900	24.800	18.600	12.400
60.46	Đường Ngô Quyền	30.900	24.800	18.600	12.400
60.47	Đường Tô Hiến Thành	30.900	24.800	18.600	12.400
60.48	Phố Lê Đức Thọ	22.500			
60.49	Phố Nguyễn Đức Cảnh	22.500			
60.50	Phố Nguyễn Bình	22.500			
60.51	Phố Mạc Thị Bưởi	22.500			
60.52	Phố Lê Thanh Nghị	22.500			
60.53	Phố Ngô Xuân Quảng	22.500			
60.54	Phố Y Na	19.100	15.300	11.500	7.700
60.55	Phố Nguyễn An Ninh	22.500			
60.56	Phố Nguyễn Nhân Kính	22.500			
60.57	Phố Nguyễn Bá Tuấn	29.000			
60.58	Phố Nguyễn Công Trứ	22.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.59	Phố Lê Trọng Tấn	22.500			
60.60	Phố Trần Đại Nghĩa	22.500			
60.61	Phố Tô Ngọc Vân	24.300			
60.62	Phố Xuân Diệu	24.300			
60.63	Phố Thị Chung	24.300			
60.64	Phố Vũ Trọng Phụng	24.200			
60.65	Phố Kim Lân	32.300			
60.66	Phố Tân Đà	24.300			
60.67	Phố Nguyễn Công Hoan	24.300			
60.68	Phố Hàn Mặc Tử	24.300			
60.69	Phố Văn Cao	24.300			
60.70	Phố Bùi Xuân Phái	24.300			
60.71	Phố Hoài Thanh	31.200			
60.72	Phố Nam Cao	31.200			
60.73	Phố Yên Mẫn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch)	13.900	11.200	8.400	5.600
60.74	Phố Lương Ngọc Quyến				
-	Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Tạ Quang Bửu	22.500			
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến phố Y Na	19.100			
60.75	Phố Lương Văn Can	22.500			
60.76	Phố Ngô Luân	22.500			
60.77	Phố Đào Duy Từ	22.500			
60.78	Phố Xuân Thủy	22.500			
60.79	Phố Nguyễn Khắc Cần	32.300			
60.80	Phố Nguyễn Tự Cường	22.500			
60.81	Phố Nguyễn Tất Thông	22.500			
60.82	Phố Nguyễn Tảo	22.500			
60.83	Phố Ngô Diên	22.500			
60.84	Phố Tông Dân	22.500			
60.85	Phố Nguyễn Thái Học	22.500			
60.86	Phố Phó Đức Chính	24.300			
60.87	Phố Ngô Sách Tuân	22.500			
60.88	Phố Đặng Trần Côn	22.500			
60.89	Phố Nguyễn Tri Phương	22.500			
60.90	Phố Niềm Xá	15.100	12.100	9.100	6.100
60.91	Phố Nguyễn Xuân Huy	13.900	11.200	8.400	5.600
60.92	Phố Nguyễn Đăng Sở	32.300			
60.93	Phố Phạm Thịnh	29.000			
60.94	Đường trong khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	10.100	8.100	6.100	4.100
60.95	Đường Đỗ Nhân	19.800	15.900	11.900	8.000
60.96	Phố Thụ Ninh	8.900	7.200	5.400	3.600
60.97	Đường Đồng Chương	15.600	12.500	9.400	6.300
60.98	Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương)	10.400	8.400	6.300	4.200
60.99	Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh)	10.400	8.400	6.300	4.200
60.100	Khu giãn dân Khúc Toại, phường Khúc Xuyên	14.600	11.700	8.800	5.900
60.101	Khu giãn dân Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên	13.600	10.900	8.200	5.500
60.102	Phố Khúc Toại	10.400	8.400	6.300	4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.103	Phố Trà Xuyên	10.400	8.400	6.300	4.200
60.104	Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)	13.900	11.200	8.400	5.600
60.105	Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)	23.600	18.900	14.200	9.500
60.106	Phố Hồ Xuân Hương	22.500			
60.107	Phố Lê Đình Tấn	22.500			
60.108	Phố Nguyễn Thị Lưu	26.800	21.500	16.100	10.800
60.109	Phố Mai Bang	30.900	24.800	18.600	12.400
60.110	Phố Phan Đăng Lưu	20.300			
60.111	Phố Nguyễn Huy Tưởng	32.400	26.000	19.500	13.000
60.112	Phố Lê Quý Đôn	34.100			
60.113	Phố Phạm Văn Chất	25.600			
60.114	Phố Nguyễn Quang Ca	25.600			
60.115	Phố Nguyễn Đăng	25.600			
60.116	Phố Lý Chiêu Hoàng	35.400			
60.117	Phố Vạn Hạnh	27.500			
60.118	Phố Nguyễn Giản Thanh	27.500			
60.119	Phố Vũ Giới	27.500			
60.120	Phố Vương Văn Trà	36.900	29.600	22.200	14.800
60.121	Phố Ngô Gia Khảm	27.500	22.000	16.500	11.000
60.122	Phố Trương Hán Siêu	29.600			
60.123	Phố Yết Kiêu	29.600			
60.124	Phố Dã Tượng	29.600			
60.125	Phố Nhà Chung				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52	54.100	43.300	32.500	21.700
-	Từ số nhà 52 đến hết phố	28.500	22.800	17.100	11.400
60.126	Phố Chợ Nhón	54.100	43.300	32.500	21.700
60.127	Phố Hàng Mã				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9	54.100	43.300	32.500	21.700
-	Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao	28.500	22.800	17.100	11.400
60.128	Phố Ngô Miên Thiệu				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiệu	52.000	41.600	31.200	20.800
-	Đoạn còn lại	41.000	32.800	24.600	16.400
60.129	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	31.900	25.600	19.200	12.800
60.130	Phố Nguyễn Chiêu Huân	27.500	22.000	16.500	11.000
60.131	Phố Vũ Kiệt				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiệu	58.200	46.600	35.000	23.300
-	Từ giao đường Nguyễn Gia Thiệu đến giao đường Hai Bà Trưng	34.000	27.200	20.400	13.600
60.132	Phố Nguyễn Bình Quân	33.000	26.400	19.800	13.200
60.133	Phố Lừa Hồng	33.500	26.800	20.100	13.400
60.134	Phố Công Tiền	44.900	36.000	27.000	18.000
60.135	Phố Đoàn Trần Nghiệp	32.300			
60.136	Phố Nguyễn Viết Xuân	41.000			
60.137	Phố Hoàng Ngân	32.300			
60.138	Phố Võ Thị Sáu	41.000			
60.139	Phố Trần Quốc Hoàn	32.300			
60.140	Phố Lý Tự Trọng	32.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.141	Phố Bế Văn Đàn	43.300			
60.142	Phố Nguyễn Văn Trỗi	35.600			
60.143	Phố Chế Lan Viên	31.200			
60.144	Phố Nguyễn Tuấn	31.200			
60.145	Phố Kim Đồng	35.600			
60.146	Phố Cù Chính Lan	35.600			
60.147	Phố Tô Hiệu	34.700			
60.148	Phố Tô Vĩnh Diện	29.700			
60.149	Phố Hoàng Tích Chú	31.200			
60.150	Phố Hoàng Cầm	31.200			
60.151	Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ đường Huyền Quang đến Phố Hàng Mã, phường Tiền Ninh Vệ)	32.900			
60.152	Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 đường Trần Quốc Toàn đến phố Hàng Mã, phường Tiền Ninh Vệ)	32.900			
60.153	Phố Phạm Lương	32.900			
60.154	Phố Lưu Hữu Phước	32.900			
60.155	Phố Hoàng Ngọc Phách	33.800	27.100	20.300	13.600
60.156	Phố Bùi Thị Xuân	29.100			
60.157	Phố Nguyễn Trọng Hiệu	27.700	22.200	16.700	11.100
60.158	Phố Nguyễn Xuân Chính	41.100			
60.159	Phố Lương Thế Vinh	38.800			
60.160	Phố Đặng Thai Mai	31.200			
60.161	Đường Vua Bà				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Nguyễn Hữu Du	12.200	9.800	7.400	4.900
-	Từ giao đường Nguyễn Hữu Du đến giao đường Giếng Ngọc	26.500	21.200	15.900	10.600
60.162	Đường Hữu Cháp	10.400	8.400	6.300	4.200
60.163	Đường Dầu Hãn	10.400	8.400	6.300	4.200
60.164	Đường Giếng Ngọc				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Vua Bà	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Nguyễn Văn Huyền	26.500	21.200	15.900	10.600
60.165	Đường Nguyễn Hữu Du				
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Lạc Long Quân	29.000	23.200	17.400	11.600
60.166	Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết khu Xuân Ái	15.000	12.000	9.000	6.000
60.167	Đường Nguyễn Văn Huyền	26.500	21.200	15.900	10.600
60.168	Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long cũ	8.900	7.200	5.400	3.600
60.169	Khu nhà ở số 9, phường Suối Hoa cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	38.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	44.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	49.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	55.400			
60.170	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 3, phường Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.171	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
* - H	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.172	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thị Chung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.173	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
60.174	Khu nhà ở K15				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.700			
60.175	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.176	Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.400			
60.177	Khu nhà ở Hà Nội, phường Tiền Ninh Vệ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	43.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	49.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	54.500			
60.178	Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thụ Ninh - phường Vạn An cũ (9ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.179	Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.700			
60.180	Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.700			
60.181	Khu nhà ở phường Vạn An (đối diện UBND phường)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.900			
60.182	Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.700			
60.183	Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.184	Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	34.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	38.300			
60.185	Khu tái định cư cho các hộ dân trong hành lang đô và các dự án ĐTXD trên địa bàn TP Bắc Ninh thuộc khu nhà ở Đông Đô. phường Vạn An cũ (2.618 ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
60.186	Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 3.0 ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	32.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	41.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.200			
60.187	Khu tái định cư ĐT295C; ĐT285B tại phường Hòa Long và phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	34.800			

STP	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.188	Khu nhà ở Đông Đô (Vạn Phúc) - phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
60.189	Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 0.8 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	45.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	51.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	57.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	64.400			
60.190	Đường H (đoạn từ nút giao đường Âu Cơ đến giao đường Thiên Đức)	64.400	51.600	38.700	25.800
60.191	Khu nhà ở đầu giá phường Vạn An (xen kẹp)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	31.000			
60.192	Khu dân cư xen kẹp đầu giá quyền sử dụng đất khu Khúc Toại và khu Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.600			
60.193	Khu dân cư xen kẹp phường Hòa Long				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
60.194	Cụm công nghiệp làng nghề Khúc Xuyên				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.700			
-	Mặt đường 286 cải tuyến mới	46.200			
60.195	Khu nhà ở Khu Mái Dưới, phường Vạn An Cũ				
-	Mặt cắt đường < 12m	28.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	31.000			
60.196	Khu đồng cù, Xuân Viên, phường Hòa Long Cũ				
-	Mặt cắt đường < 12m	28.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	31.000			
60.197	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên cũ 5.4 ha				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.200			
60.198	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ tại phường Khúc Xuyên cũ 2.1ha				
-	Vị trí giáp đường H	64.400			
-	Mặt cắt đường 14m	38.600			
61	PHƯỜNG VÕ CƯỜNG				
61.1	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ	87.100	69.700	52.300	34.900
-	Từ vòng xoay Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Võ Cường	50.400	40.400	30.300	20.200
61.2	Đường Lý Thái Tổ	107.600	86.100	64.600	43.100